

Bản án số:68/2024/HS-ST
Ngày 17-7-2024

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Văn Bộ

2. Ông Lê Thanh Miên

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Quyền- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Ông Vi Đăng Khoa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 48/2024/HSST ngày 16 tháng 5 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 58/2024/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 6 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2024/QĐST-HS ngày 20 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị M** (tên gọi khác: Không) - sinh năm 1975;

Nơi thường trú: thôn C, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang;

Nơi tạm trú: Bản Lè, xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang;

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không;

Nghề nghiệp: tự do; Trình độ học vấn: Lớp 9/12;

Con ông: **Nguyễn Thành H**, sinh năm 1953 (đã chết);

Con bà: **Đàm Thị T**, sinh năm 1953 (đã chết);

Chồng: Nguyễn Văn D, sinh năm 1985;

Bị cáo có 03 con, con lớn sinh năm 1995, con nhỏ sinh năm 2015;

Gia đình có 03 chị em, bị cáo là con thứ nhất.

Tiền án, tiền sự, nhân thân: không

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 18/8/2023 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B. Có mặt tại phiên tòa.

- **Bị hại:** Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969. Có mặt

Nơi thường trú: Làng O, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông **Trần Văn T1**, sinh năm 1982. Vắng mặt

+ Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1984. Vắng mặt

Cùng nơi thường trú: TDP Đ, phường Q, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

Cùng chỗ ở hiện nay: Phòng 15, tầng 20, Chung cư H, phường K, thành phố B,

tỉnh Bắc Ninh.

+ Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang do ông Vũ Quang T2 đại diện theo ủy quyền. (vắng mặt)

- Người làm chứng:

Ông Trần Hoàng Hùng C, sinh năm 1985. Vắng mặt
Nơi thường trú: Khu X, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1976. Vắng mặt
Nơi thường trú: Thôn C, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1990. Vắng mặt
Nơi tạm trú: Thôn C, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị M, sinh năm 1975, quê quán ở xã P, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh. Năm 2019, M mua của ông Hoàng Văn Q1, sinh năm 1955, trú tại: thôn C, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang thửa đất số 0, tờ bản đồ số 0, diện tích 441m², địa chỉ: thôn C, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang (nay là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 50, diện tích 446,6 m²) với giá 280.000.000 đồng (thửa đất số 10). Sau khi mua đất, M cùng con gái là cháu Nguyễn Thị Thủy T3, sinh năm 2015 sinh sống trên thửa đất này ở thôn C, xã X, huyện H.

Đến đầu tháng 8/2020, do cần tiền để trả nợ nên M đã thỏa thuận bán thửa đất số 10 cho anh anh Trần Văn T1, sinh năm 1983, trú tại: thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang với giá 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng). Anh T1 là luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho M trong các vụ án tranh chấp chia tài sản thừa kế và ly hôn, anh T1 biết được đây là tài sản riêng của M nên đã đồng ý mua thửa đất trên. Đến ngày 06/8/2020, anh T1 cùng vợ là chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1984 và anh Trần Hoàng Hùng C, sinh năm 1985, trú tại: Xuân Ổ A, phường V, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh là đồng nghiệp của anh T1 đến nhà M để làm thủ tục mua, bán. Tại đây, anh T1 và M thỏa thuận giá trị thửa đất số 10 là 240.000.000 đồng, anh T1 trả cho M bằng tiền mặt và cho mẹ con M tiếp tục ở nhờ trên đất. Sau khi thỏa thuận xong, anh T1 và M đã ký kết: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; Giấy biên nhận tiền; Biên bản bàn giao nhà đất; Giấy mượn nhà đất và M đã đưa cho anh T1 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất số 10. Do M đang trong quá trình giải quyết ly hôn với chồng là anh Đàm Xuân Q2, sinh năm 1971 ở phố K, phường H, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh nên các giấy tờ trên chỉ có chữ ký xác nhận của anh T1 và M mà không thực hiện việc chứng thực theo quy định. Đến tháng 9/2021, do có nhu cầu muốn bán thửa đất số 10 nên anh T1 gọi điện thông báo cho M chuyển chỗ ở để anh T1 bán đất cho người khác. Tuy nhiên, M nói rằng M và con gái vừa bị tai nạn xe máy đang phải điều trị tại Bệnh viện, thấy vậy anh T1 đồng ý cho mẹ con M tiếp tục ở nhờ. Đến tháng 11/2021, do cần tiền để trả nợ nên M đã đến Ủy ban nhân dân xã X, huyện H giả vờ báo mất giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất đối với thửa đất số 10, mục đích để được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi bán cho người khác. Đến ngày 14/3/2022, Ủy ban nhân dân Huyện H đã cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10 cho M. Sau khi được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, M đến nhà anh Nguyễn Văn Y, sinh năm 1976, trú tại: thôn C, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang (cán bộ địa chính của xã X và là hàng xóm của M) để rao bán thửa đất số 10 cho anh Y với giá 350.000.000 đồng nhưng anh Y không mua. Thời điểm này anh rể của anh Y là ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969, trú tại: Làng O, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai đang có nhu cầu mua đất để cho con gái về quê ở nên anh Y đã liên hệ với ông Q và ông Q đồng ý mua thửa đất số 10 giá 350.000.000 đồng. Ngày 05/4/2022, ông Q và M làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất; số tiền 350.000.000 đồng có được do bán đất, M đã trả nợ hết. Ngày 10/5/2022, ông Q đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông Q cho con gái là chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1990, trú tại: làng O, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai cùng hai con nhỏ đến thửa đất số 10 để ở, còn M cùng con gái chuyển đến huyện V, tỉnh Bắc Giang, sau đó tiếp tục chuyển đến bản Lè, xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang ở. Đến đầu năm 2023, anh T1 gọi điện thoại cho M nhiều lần nhưng không liên lạc được; ngày 10/4/2023, anh T1 đến thửa đất số 10 để tìm M thì mới biết M đã bán thửa đất số 10 cho ông Q.

Ngày 15/4/2023, anh T1 làm đơn trình báo đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H và đề nghị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời giao nộp tài liệu liên quan, gồm: 01 (một) biên bản bàn giao nhà đất ngày 06/8/2020 giữa anh Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị M; 01 (một) Giấy biên nhận tiền ngày 06/8/2020 giữa anh Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị M; 01 (một) hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 06/8/2020 giữa anh Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị M; 01 (một) giấy mượn nhà đất ngày 06/8/2020 giữa anh Trần Văn T1 và bà Nguyễn Thị M.

Ngày 05/6/2023 anh T1 giao nộp 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 105616 mang tên Hoàng Văn Q3 (chỉnh lý trang 4: chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị M ngày 29/11/2019).

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu giữ những đồ vật, tài liệu liên quan đến thửa đất số 10 gồm:

- Tài liệu do Ủy ban nhân dân xã X cung cấp: 01 bộ hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/4/2022 giữa M và ông Nguyễn Văn Q; 01 bộ hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị M.
- Tài liệu do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H cung cấp: 01 bộ hồ sơ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Nguyễn Thị M; 01 bộ hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn Q; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE345556 cấp ngày 14/3/2022.

Ngày 31/5/2023, Cơ quan điều tra ra Quyết định số 130/QĐ-CSĐT trưng cầu Phòng K- Công an tỉnh B, giám định: Mẫu chữ ký và chữ viết “Mén, Nguyễn Thị

M” Trên các tài liệu do anh T1; Ủy ban nhân dân xã X; Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện H cung cấp có phải cùng một người ký, viết ra hay không?.

Tại bản kết luận giám định số: 1051/KL-KTHS ngày 09/6/2023 của Phòng K- Công an tỉnh B, kết luận: “Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “Mén - Nguyễn Thị M” dưới các mục “ Bên giao”, “Bên nhận tiền” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2); “Mén” lẻ dưới tờ số 1 đến tờ số 4, “Mén - Nguyễn Thị M” dưới mục “Bên A” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A3); “Mén” lẻ dưới tờ số 1,2 và “Mén - Nguyễn Thị M” dưới mục “Bên Mượn” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A4) so với chữ ký, chữ viết mang tên “Mén - Nguyễn Thị M” trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M10) là do cùng một người ký, viết ra”.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tiến hành thu thập mẫu chữ ký, chữ viết của chị M. Ngày 13/6/2023, Cơ quan điều tra ra Quyết định số 138/QĐ-CSĐT trưng cầu Phòng K- Công an tỉnh B, giám định: Mẫu chữ ký, chữ viết “Mén, Nguyễn Thị M” trên các tài liệu do anh T1 cung cấp và mẫu chữ ký, chữ viết “Mén, Nguyễn Thị M” trên các tài liệu thu thập được của M có phải cùng một người ký, viết ra hay không?

Tại bản kết luận giám định số: 1113/KL-KTHS ngày 19/6/2023 của Phòng K- Công an tỉnh B, kết luận: “Chữ ký (dạng chữ viết), chữ viết có nội dung “Mén - Nguyễn Thị M” dưới các mục “ Bên giao”, “Bên nhận tiền” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2); “Mén” lẻ dưới tờ số 1 đến tờ số 4, “Mén - Nguyễn Thị M” dưới mục “Bên A” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A3); “Mén” lẻ dưới tờ số 1, 2 và “Mén - Nguyễn Thị M” dưới mục “Bên Mượn” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A4) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị M trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M11, M12, M13) là do cùng một người ký, viết ra”.

Tại Cơ quan điều tra: Mén không thừa nhận việc bán thửa đất số 10 kê trên cho anh T1 với số tiền 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng). Theo M khai, khoảng giữa năm 2020, do cần tiền để trả nợ nên M hỏi vay anh T1 số tiền 230.000.000 đồng, M thỏa thuận giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10 cho anh T1 để làm tin, khi nào có tiền M sẽ trả anh T1 số tiền 240.000.000 đồng hoặc 250.000.000 đồng thì anh T1 sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho M. Sau đó, anh T1 cùng chị H1 và anh C đến thôn C, xã X, huyện H gặp M. Sau khi thống nhất thỏa thuận xong, anh T1 đưa cho M 03 tệp giấy và bảo M ký vào 03 tệp giấy này sau về nhà anh T1 sẽ điền thông tin và hoàn thiện sau. Vì tin tưởng anh T1 nên M đã ký vào những tệp giấy này mà không đọc nội dung bên trong. Quá trình điều tra, M mới biết là giấy tờ thể hiện việc M bán thửa đất số 10 cho anh T1. Cơ quan Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa anh T1, chị H1, anh C và M nhưng M vẫn giữ nguyên lời khai của mình.

Tại phiên Tòa ngày 12/3/2024 anh T1 cung cấp cho Hội đồng xét xử một file ghi âm có tên file “Ghi âm cuộc gọi 0382421334_230601_161632.m4a” được mở tại phiên tòa. Hội đồng xét xử đã tiến hành thảo luận và Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung số 01/2024/HSST-QĐ ngày 12/3/2024.

Quá trình điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra đã thu thập đoạn file ghi âm có tên file “Ghi âm cuộc gọi 0382421334_230601_161632.m4a” được lưu trữ trong đĩa DVD-R do **Trần Văn T1** cung cấp. Cả **T1** và **M** đều khẳng định file ghi âm này chính là file ghi âm mà **T1** đã xuất trình tại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Nội dung bản ghi âm đã Cơ quan điều tra trưng cầu **Phòng K Công an tỉnh B** giám định, dịch nội dung cuộc đàm thoại trong file ghi âm thành văn bản. Qua nghiên cứu cuộc đàm thoại trong file ghi âm đã được giám định và kết quả làm việc với anh **T1** và **M** xác định có nội dung: File ghi âm thể hiện cuộc đàm thoại giữa **M** và anh **T1** vào ngày 01/6/2023, khi đó **M** là người chủ động gọi điện thoại cho anh **T1** và anh **T1** đã ghi âm lại cuộc đàm thoại giữa hai người. Thời điểm này **M** đang sinh sống tại **Bản L, xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang** và **M** đã đến làm việc với Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện Y** theo Quyết định ủy thác giải quyết nguồn tin về tội phạm của Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện H**. Trong cuộc đàm thoại **M** thừa nhận đã bán cho anh **T1**, đồng thời hứa và cam đoan trong vòng 01 tháng Mên sẽ xoay tiền trả ông **Q** và lấy lại đất cho anh **T1**.

Đối với anh **Nguyễn Văn Y** là người giới thiệu, đồng thời giúp **M** và ông **Q** thực hiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng anh **Y** không biết việc **M** dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của ông **Nguyễn Văn Q**. Do vậy anh **Y** không vi phạm pháp luật.

Về vật chứng: Ngày 22/11/2023, Cơ quan cảnh sát điều tra **Công an huyện H** đã trả lại cho Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai: 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/4/2022 giữa bà **Nguyễn Thị M** và ông **Nguyễn Văn Q**; 01 đơn trình báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/11/2021 của **Nguyễn Thị M**; 01 bản cam kết ngày 04/11/2021 của **Nguyễn Thị M**; 01 Biên bản xác minh ngày 10/11/2021; 01 biên bản thẩm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/11/2021; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE345556. Trả cho **Ủy ban nhân dân xã X**: 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/4/2022 giữa bà **Nguyễn Thị M** và ông **Nguyễn Văn Q**; 01 đơn trình báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/11/2021 của **Nguyễn Thị M**; 01 bản cam kết ngày 04/11/2021 của **Nguyễn Thị M**; 01 biên bản xác minh ngày 10/11/2021; 01 biên bản thẩm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/11/2021.

Đối với chiếc điện thoại di động nhãn hiệu vivo 1820 mà Cơ quan điều tra đã tạm giữ khi bắt tạm giam Mên là tài sản của **M**, không liên quan đến hành vi phạm tội. Chiếc điện thoại này hiện nay Cơ quan điều tra đang tạm giữ chờ xử lý.

Về trách nhiệm dân sự:

Anh **Trần Văn T1** yêu cầu **M** trả cho anh số tiền 350.000.000 đồng (theo trị giá của thửa đất mà **M** đã bán cho ông **Q**), sau khi trả hồ sơ để điều tra bổ sung anh **T1** yêu cầu trả lại diện tích đất **M** đã chuyển nhượng cho anh **T1** theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 06/8/2020.

Ông **Nguyễn Văn Q** xác định việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **Q** và **M** đã thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đã được Cơ quan Nhà

nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã thực hiện việc cải tạo, sửa chữa nhà và một số công trình kiến trúc trên đất. Ông không yêu cầu **M** phải trả lại số tiền 350.000.000 đồng, bồi thường thiệt hại số tiền chi phí sửa chữa cải tạo nhà theo định giá tài sản tại kết luận định giá tài sản số 24/KL-HĐĐGTS ngày 08/4/2024 là 42.617.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số 119 /CT-VKS -HH ngày 12 tháng 12 năm 2023 và Công văn số 249/CV-VKS ngày 15/5/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa sau khi Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa trả lại hồ sơ để điều tra bổ sung vẫn giữ nguyên Bản cáo trạng đã truy tố bị cáo **Nguyễn Thị M** về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Bị cáo **Nguyễn Thị M** khai, xác định việc bị cáo ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 06/8/2020; Biên bản bàn giao nhà đất ngày 06/8/2020; Giấy biên nhận tiền ngày 06/8/2020; Giấy mượn nhà đất ngày 06/8/2020 giữa bị cáo và anh **T1** là đúng. Tại thời điểm bị cáo chuyển nhượng quyền sử dụng đất với anh **T1** do bị cáo chưa ly hôn với chồng cũ là **Đàm Xuân Q2** lên cả hai bên thống nhất viết giấy chuyển nhượng viết tay, bị cáo đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho **T1**, tại thời điểm đó bị cáo nhận số tiền là 230.000.000 đồng, sau một thời gian sau thì **T1** chuyển qua Ngân hàng cho bị cáo 10.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo nhận của anh **T1** là 240.000.000 đồng.

Sau một thời gian do khó khăn về kinh tế bị cáo đã có hành vi gian dối kê khai việc mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được cấp lại giấy chứng nhận sau đó qua anh **Nguyễn Văn Y** là công chức địa chính xã H, huyện H để chuyển nhượng cho anh **Y**.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông **Q** sau này khi bị cáo bị anh **T1** tố giác thì bị cáo mới biết là người nhận chuyển nhượng là ông **Nguyễn Văn Q**.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị cáo và ông **Q** là do anh **Y** mang đến nhà bị cáo để bị cáo ký tên, bị cáo cũng chưa bao giờ gặp mặt ông **Q** đến thời điểm Tòa án mở phiên tòa bị cáo mới biết mặt ông **Q**.

Nay bị cáo nhận thức việc chuyển nhượng một thửa đất cho hai người là vi phạm pháp luật, Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng. Bị cáo đồng ý trả lại số tiền 350.000.000 đồng cho ông **Q**, đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị cáo, anh **T1**, ông **Q** bị cáo đề nghị được giải quyết sau khi chấp hành hình phạt của Tòa án xong.

- Bị hại ông **Nguyễn Văn Q** tại phiên tòa khai:

Do có nhu cầu mua đất ở quê, năm 2022 qua mối quan hệ gia đình với anh **Nguyễn Văn Y** là em vợ ông, do vậy ông có nhờ anh **Y** mua cho một thửa đất ở xã X, huyện H. Sau khi anh **Y** nói có người muốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông đồng ý mua, toàn bộ các giao dịch mua bán là do anh **Y** thỏa thuận với **Nguyễn Thị M**. Ngày 05/4/2022 sau khi ông nhận được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do anh **Y** cung cấp cho ông có chữ ký của **Nguyễn Thị M** thì

ông đến Ủy ban nhân dân xã X, huyện H nộp tại bộ phận một cửa, sau đó ông được bộ phận một cửa trả lại bộ hồ sơ chuyển nhượng đã được chứng thực và ông thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 10/5/2022, ông đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đã cải tạo và sửa chữa nhà và ở trên đất.

Ông xác định ông không phải bị hại vì ông không bị thiệt hại gì. Đối với số tiền 350.000.000 đồng ông trả cho M, ông không có yêu cầu gì vì ông không phải là bị hại.

Trường hợp nếu bị cáo phạm tội theo quy định của pháp luật ông mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trần Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai xác định việc nhận chuyển nhượng đất giữa anh và M là tự nguyện, không bị ai ép buộc, số tiền chuyển nhượng là 240.000.000 đồng theo giấy tờ viết tay. Có biên bản giao tiền, biên bản giao nhà đất và hợp đồng mượn nhà đất đều đề ngày 06/8/2020. Đối với nội dung ghi trong hợp đồng chuyển nhượng không có ngày tháng có hiệu lực của hợp đồng là do sơ xuất không ghi rõ. Anh xác định việc chuyển nhượng tuy chưa đúng về hình thức của hợp đồng nhưng anh đã trả hết số tiền theo thỏa thuận, đã bàn giao đất theo biên bản bàn giao do vậy anh xác định anh là chủ sở hữu hợp pháp thửa đất.

Nay anh yêu cầu bị cáo M phải trả anh thửa đất mà bị cáo M đã chuyển nhượng cho ông Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo. Sau khi phân tích tính chất vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và nhân thân bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị M từ 07 năm 06 tháng đến 08 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/8/2023.

Về trách nhiệm dân sự: Xét thấy việc anh Trần Văn T1 yêu cầu M trả lại đất có liên quan đến việc xử lý đối với quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 50 diện tích 446.6m² hiện vẫn đang mang tên ông Nguyễn Văn Q chưa được xử lý. Mặt khác ông Q chưa có yêu cầu gì về việc bồi thường dân sự. Do vậy đối với việc xử lý dân sự trong vụ án cần tách ra để xử lý bằng một vụ án dân sự khác. Các bên có quyền yêu cầu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại bằng một vụ án dân sự khác.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự;

- Trả cho Nguyễn Thị M 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo 1820, màu đỏ có số IMEI1: 860900041039777, số IMEI2: 860900041039769 (đã niêm phong). Nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a, khoản 1, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Bị cáo **Nguyễn Thị M** tranh luận: Không tranh luận gì, bị cáo nhận thấy hành vi của bị cáo là sai với pháp luật mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo vì không hiểu biết pháp luật.

- Bị hại ông **Nguyễn Văn Q** tranh luận: Không tranh luận gì.

- Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất ân hận vì thiếu hiểu biết pháp luật. Bị cáo mong Hội đồng xét xử cho bị cáo mức án thấp để sớm về khắc phục hậu quả bị cáo gây ra.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hỏi cung bị can mà bị cáo đã trình bày nội dung lời khai là hoàn toàn tự nguyện. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Đối với việc Trả hồ sơ để điều tra bổ sung của Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện H** đã thực hiện việc điều tra bổ sung theo Quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung. Do vậy việc Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc **Giang** trả hồ sơ để điều tra bổ sung là đúng quy định.

[2]. Về tội danh: Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa thống nhất với lời khai tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời trình bày của bị hại, Tang vật chứng thu được của vụ án và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án về thời gian, địa điểm, quá trình thực hiện hành vi phạm tội.

Bị cáo tại phiên tòa đã thừa nhận hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố

Từ việc bị cáo thừa nhận việc có ký kết hợp đồng chuyển nhượng viết tay, đã nhận tiền và bàn giao tài sản và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh **T1**. Bị cáo biết việc đưa giấy tờ cho người khác, biết người đó đang quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vẫn cố tình làm đơn trình báo việc mất giấy tờ để Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chứng minh tài sản của mình chưa được chuyển nhượng đã là hành vi gian dối để được cấp lại.

Việc bị cáo và ông **Q** thực hiện việc ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được diễn ra sau khi bị cáo được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, nhưng bị cáo không nói rõ cho ông Q biết việc trước đó bị cáo đã chuyển nhượng thửa đất này cho người khác cũng là hành vi gian dối nhằm che giấu hành vi chuyển nhượng thửa đất cho người khác để người bị hại đồng ý nhận chuyển nhượng và đưa tiền cho bị cáo.

Như vậy Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở để kết luận:

Ngày 06/8/2020, Nguyễn Thị M đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 10, tờ bản đồ số 50, diện tích 446,6 m² (thửa đất số 10) tại thôn C, xã X, huyện H, tỉnh Bắc Giang cho anh Trần Văn T1, sinh năm 1983 ở thôn Đ, xã Q, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Sau khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất nêu trên cho anh T1, M đã dùng thủ đoạn gian dối khai báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để được cấp lại giấy chứng nhận sau đó ngày 05/4/2022, M tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất số 10 và chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng (ba trăm năm mươi triệu đồng) của ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969 ở Làng O, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai.

Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự.

[3]. Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy:

- Về nhân thân: Bị cáo có nhân thân tốt chưa bị xử lý vi phạm hành chính cũng như chưa bị xét xử lần nào.
- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào theo quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.
- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa hôm nay bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tại phiên tòa hôm nay bị hại ông Nguyễn Văn Q đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ cho bị cáo, do đó bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4]. Xét tính chất vụ án, mức độ và hành vi phạm tội Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến quyền sở hữu hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ. Làm mất trật tự trị an xã hội, thể hiện sự ngang nhiên coi thường pháp luật, gây hoang mang dao động và bất bình trong quần chúng nhân dân nhất là trong giai đoạn hiện nay tình hình tội phạm xảy ra trên địa bàn huyện H có biểu hiện gia tăng. Vì vậy cần phải xử nghiêm đối với bị cáo để giáo dục riêng và góp phần ngăn ngừa chung. Nhưng xét thấy sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo ăn năn hối cải, cho nên cũng cần giảm nhẹ cho bị cáo một phần khi quyết định hình phạt. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa đề nghị về tội danh, điều luật áp dụng và mức hình phạt đối với bị cáo là phù hợp cần chấp nhận.

Vì vậy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian đáng kể để giáo dục bị cáo trở thành công dân có ích cho xã hội.

[5]. Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không công ăn việc làm, không có thu nhập cho nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6]. Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại ông **Nguyễn Văn Q** không yêu cầu bị cáo **M** trả lại số tiền 350.000.000 đồng và bồi thường số tiền sửa chữa, cải tạo nhà sau khi nhận chuyển nhượng của **M** vì xác định việc chuyển nhượng là hợp pháp và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông. Tuy nhiên đối với hành vi của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu về tài sản, chiếm đoạt số tiền 350.000.000 đồng. Nên cần buộc **Nguyễn Thị M** phải trả lại cho ông **Q** số tiền 350.000.000 đồng là số tiền bị cáo chiếm đoạt.

- Đối với yêu cầu của ông **Nguyễn Văn Q** và anh **Trần Văn T1** đều đề nghị xác định thửa đất số 10, tờ bản đồ số 50, diện tích 446,6 m² là của anh **T1**.

Hội đồng xét xử xét thấy đây là hai giao dịch dân sự cụ thể là các “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” do vậy đối với giao dịch dân sự này không thể làm rõ trong vụ án hình sự, nên cần tách ra để giải quyết tranh chấp theo thủ tục tố tụng dân sự quy định tại Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự.

[7]. Về vật chứng: Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo 1820, màu đỏ có số IMEI1: 860900041039777, số IMEI2: 860900041039769 (đã niêm phong).

[8]. Về án phí; Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí; Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật hình sự; Các điều 292; Điều 331, Điều 332, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Xử phạt **Nguyễn Thị M** 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam 18/8/2023.

Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, Điều 585; Điều 589 Bộ luật dân sự

- Buộc **Nguyễn Thị M** trả cho ông **Nguyễn Văn Q** số tiền 350.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu lãi suất theo Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điểm a, khoản 1, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 17.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Báo cho bị cáo, bị hại có mặt được biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt quyền được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Sở tư pháp tỉnh Bắc Giang;
- CQĐT; CQTHAHS CA huyện Hiệp Hòa;
- THADS huyện Hiệp Hòa;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Bị cáo; Bị hại; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- UBND xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Tuấn

